

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-3.0%	7.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.08
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

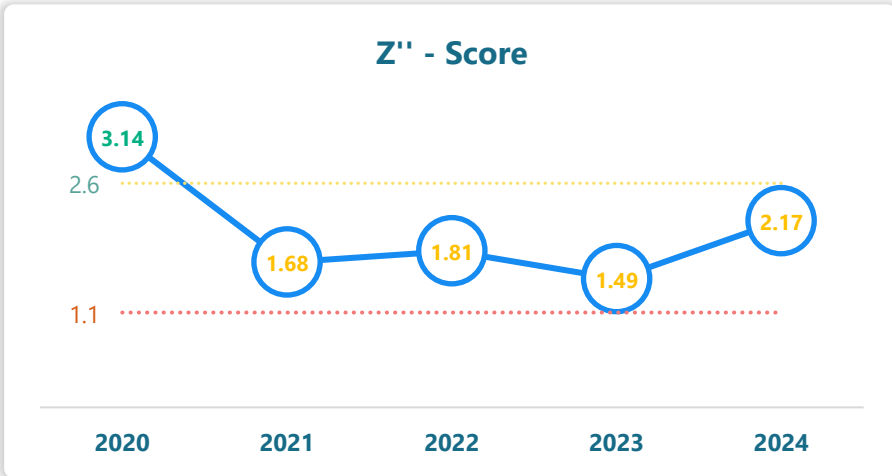
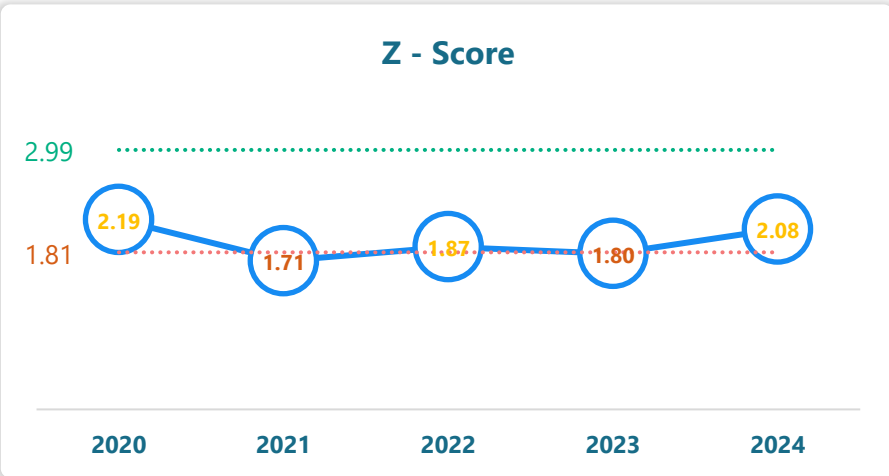
Hệ số nguy cơ phá sản	2.17
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024		
DT thuần	4,295	YoY
tỷ VNĐ		▲ 475
		▲ 12.4%

2024		
LN sau thuế	101	YoY
tỷ VNĐ		▲ 58.7
		▲ 138%

2024		
ROE	10.7%	+/- YoY
		▲ 5.6%

2024		
ROA	2.6%	+/- YoY
		▲ 1.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TDP** năm **2024** đạt **2.08**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.80). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

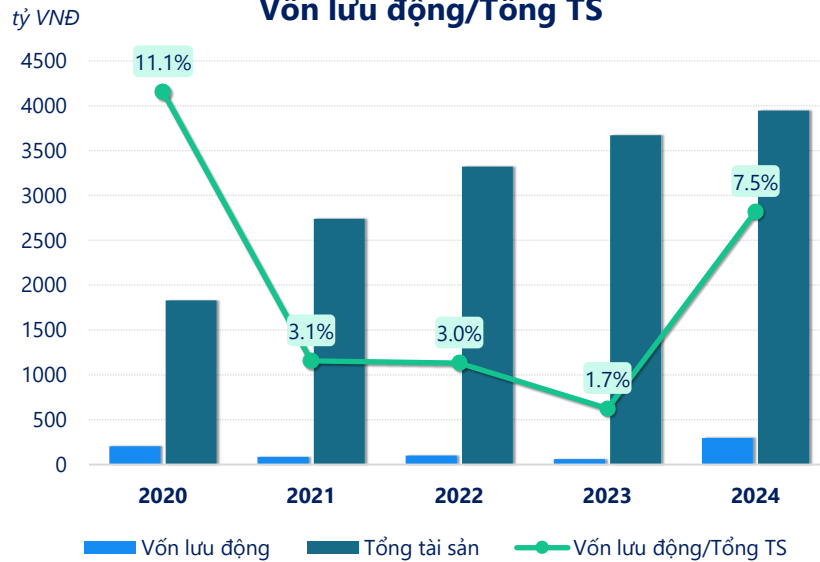
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.17** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy TDP có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **TDP** ghi nhận doanh thu thuần **4,295** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **100.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.4%** và **tăng 138%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Vốn lưu động/Tổng TS

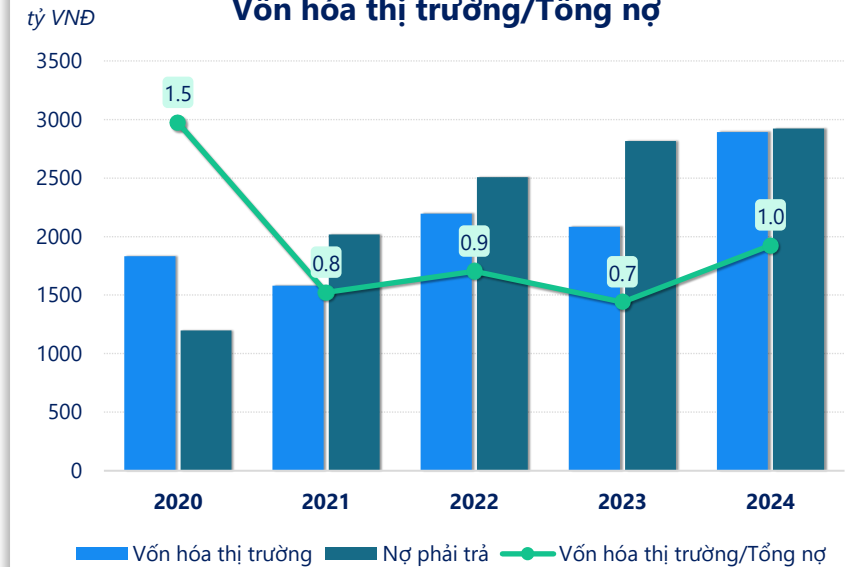


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

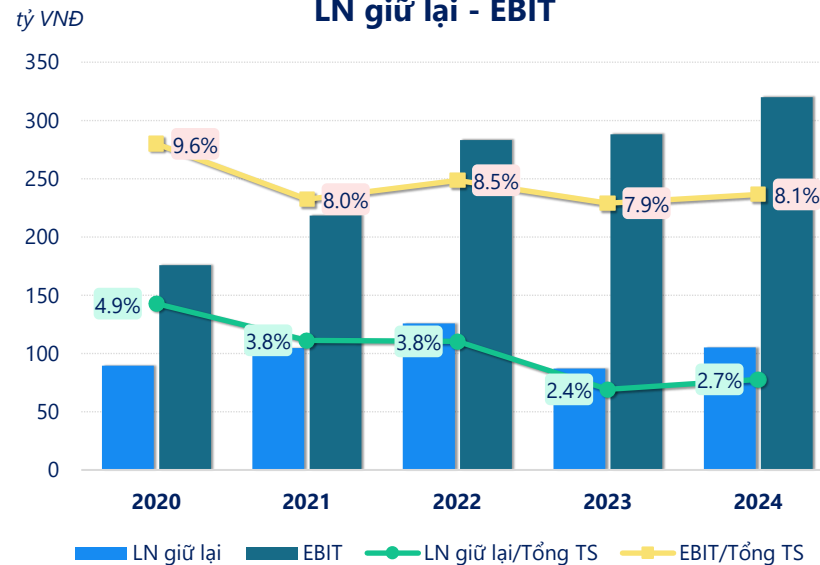
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.99 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

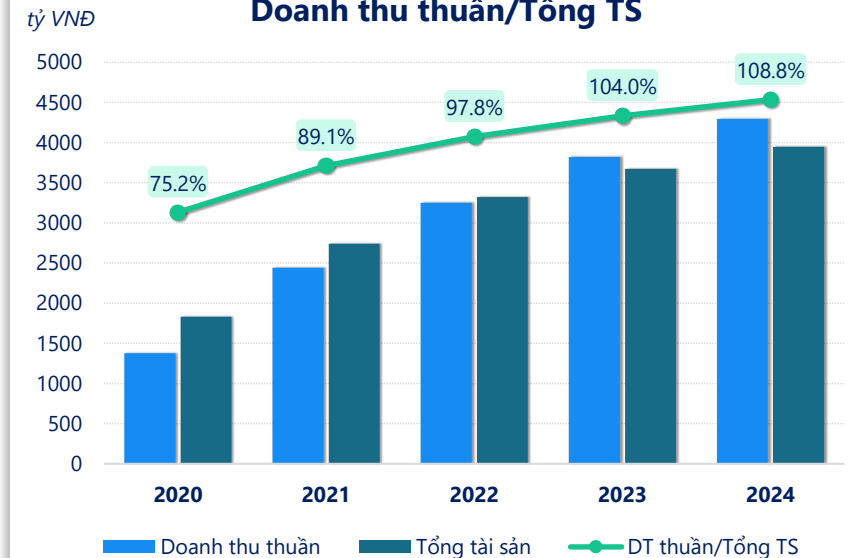
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,946	3,671	7.5%
Tài sản ngắn hạn	2,978	2,673	11.4%
Tiền và tương đương tiền	626	260	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	457	-10.0%
Phải thu ngắn hạn	718	569	26.2%
Hàng tồn kho	1,188	1,353	-12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	34.2	33.6	1.9%
Tài sản dài hạn	968	999	-3.1%
Phải thu dài hạn	152	160	-4.9%
Tài sản cố định	442	494	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.02	0.95	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	362	335	8.2%
Tài sản dài hạn khác	9.53	9.11	4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,922	2,815	3.8%
Nợ ngắn hạn	2,681	2,611	2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,296	2,210	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	284	-4.2%
Nợ dài hạn	241	204	18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	239	201	18.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,024	856	19.7%
Vốn chủ sở hữu	1,024	856	19.7%
Vốn điều lệ	882	755	16.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,376	2,440	3,248	3,820	4,295
Giá vốn hàng bán	1,138	2,131	2,879	3,467	3,894
Lợi nhuận gộp	237	310	369	352	401
Doanh thu HĐTC	8.57	22.8	54.7	69.3	51.8
Chi phí TC	82.9	111	163	220	192
Chi phí lãi vay	80.4	108	160	218	183
LN trong công ty LKLD	0	-0.21	0.41	-11.2	10.3
Chi phí bán hàng	21.7	45.5	49.2	46.6	53.0
Chi phí QLDN	44.1	62.6	84.3	64.2	62.8
LN thuần từ HĐKD	97.3	113	128	79.3	155
Lợi nhuận khác	-2.08	-2.92	-4.58	-8.80	-17.7
LN trước thuế	95.3	110	123	70.5	137
Lợi nhuận sau thuế	72.7	86.8	93.7	42.3	101
LNST của CĐ cty mẹ	72.7	86.8	93.7	42.3	101

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.0	10.5	-87.4	-94.3	193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	-619	-236	-135	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	112	672	545	137	354
Tiền đầu kỳ	27.0	68.6	132	354	260
Lưu chuyển tiền thuần	41.6	63.3	222	-93.2	446
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.24	0.01	0.00	0.11
Tiền cuối kỳ	68.6	132	354	260	626